

PHỤ LỤC

126/BC-UBND 28/04/2023 13:54:34

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 4 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 126 /BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		19,400	3,749	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			9,700
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,990	363				1,995
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5,610	1,237				2,805
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8,200	1,845				4,100
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,600	303				800
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		34,100	7,161				17,050
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,500	628				3,250
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10,660	2,738				5,330
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14,150	3,215				7,075
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,790	579				1,395
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57	Báo cáo năm				
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10	6.82	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			>=10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100	100				
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20	8.77				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32	38.23				
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42	44.90				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9	8.09				
5	Nông nghiệp								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	7,278	22,648	7,233	7,291	100.2%	32.2%	11,324
	- Cà phê	Ha	28,984	28,934	29,254	29,127	100.5%	100.7%	14,467
	- Cao su	Ha	76,835	76,982	77,492	77,541	100.9%	100.7%	38,491
	- Sắn	Ha	0	38,009	0	0		0.0%	19,005
	- Mía	Ha	931.1	954	427	498	53.5%	52.2%	1,000
	- Ngô	Ha	725	5,035	694	732	101.1%	14.5%	2,518
	- Cây ăn quả	Ha	6,288	10,475	9,423	9,423	149.9%	90.0%	9,973
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	1,100	0	0			550
	- Cây Mắc ca	Ha	1,219	3,363	2,363	2,363	193.8%	70.3%	2,863
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	1,000	0	0			500
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121,672	Chưa đến kỳ thu hoạch				60,836
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552					34,776
	- Cao su mù tươi	Tấn		100,635					50,318
	- Sắn	Tấn		604,621					302,311
	- Mía cây	Tấn		54,515					27,258
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,240.7	2,241	1,740.7	1,740.7	140.3%	77.7%	1,741
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	500	0	0			0
	- Cây dược liệu khác	Ha	2,663.7	5,407	4,507	4,507	169.2%	83.4%	4,957

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	Trong đó, trồng mới	Ha	0	900	0	0			450
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	260,955	277,280	263,782	266,693	102.2%	96.2%	268,900
	- Đàn trâu	Con	24,187	24,100	23,922	23,953	99.0%	99.4%	24,100
	- Đàn bò	Con	84,215	85,000	84,650	84,920	100.8%	99.9%	84,800
	- Đàn lợn	Con	152,553	168,180	155,210	157,820	103.5%	93.8%	160,000
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	10,549	36,750	8,119	10,975	104.0%	29.9%	18,375
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	6,573	23,100	4,934	6,847	104.2%	29.6%	11,550
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,000	0	0		0.0%	2,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.12	63.12	100.0%	100.0%	63.12
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	841	841	108.4%	98.9%	845
	- Sản lượng khai thác	Tấn	638	1,868	481	693	108.6%	37.1%	934
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	1,207	6,470	916	1,294	107.2%	20.0%	3,235
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	118,297	500,000	105,814	140,271	118.6%	28.1%	250,000
	- Tinh bột sắn	Tấn	96,023	320,000	83,470	104,570	108.9%	32.7%	160,000
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.2%	54.9%	9,000
	- Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	9,624	43,350	6,762	9,013	93.7%	20.8%	21,675
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	846	4,254	747	944	111.6%	22.2%	2,127
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	157	478	124	168	107.4%	35.2%	239

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Nước máy	1000 M3	1,189	4,000	961	1,273	107.1%	31.8%	2,000
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	9,749	31,481	8,512	11,348	116.4%	36.0%	
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	450,000	1,300,000	600,350	710,850	158.0%	54.7%	1,000,000
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5,000	450	700		14.0%	2,500
	+ Khách nội địa	Lượt khách	450,000	1,295,000	599,900	710,150	157.8%	54.8%	997,500
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	123.0	320.0	246.5	306.9	249.5%	95.9%	330
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	35	48	42	42	120.0%	87.5%	42
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>0</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	3	0	0			0
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1,744	4,500	830	1,073	61.5%	23.8%	2,250
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	3,003	11,938	2,872	3,439	114.5%	28.8%	5,971
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	94.9	290	72.0	97.5	102.7%	33.6%	145
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.2	6.9	0.98	1.3	108.3%	18.8%	3
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37/63 (tăng 24 bậc so với năm 2021)	Tăng 5 bậc so với năm 2022	Số liệu công bố vào năm 2024				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	54/61 (giữ nguyên thứ bậc so với năm 2021)						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	55/63 (tăng 04 bậc so với năm 2021)						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	42/63 (tăng 02 bậc so với năm 2021)						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27,000	6,048	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			13,500
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>20,400</i>	<i>4,421</i>				<i>10,200</i>
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	134	360	74	95	70.9%	26.4%	180
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2,164	7,300	435	530	24.5%	7.3%	3,650
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	208	250	244	252	121.2%	100.8%	250
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>16</i>	<i>30</i>	<i>14</i>	<i>22</i>	<i>137.5%</i>	<i>73.3%</i>	<i>20</i>
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	995	1,500	1,302	1,352	135.9%	90.1%	1,400
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.0	17.5	17.1	17.1	106.9%	97.7%	17.3
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	234	245	112.4%	98.0%	240
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,228	2,500	2,402	2,432	109.2%	97.3%	2,450
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm				587,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3					68.2
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		108.0	115.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			110.0
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		6,000	676	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			3,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm				56.8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		41	Báo cáo năm				41
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		168,000	166,840	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%		99.9	99.9	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			99.9
	+ Trung học cơ sở	%		97.9	97.7				97.8
	+ Trung học phổ thông	%		58.0	57.0				57.5
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		25.0	21.9				23.0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%		46.0	43.6	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			45.0
	+ Tiểu học	%		74.0	73.6				74.0
	+ Trung học Cơ sở	%		47.0	47.3				47.3
	+ Trung học phổ thông	%		50.0	50.0				50.0
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.2	93.35	91.96	92.15	102.2%	98.7%	92.50
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.32	19.75	19.37	19.4	105.9%	98.2%	19.50
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.79	11.85	11.84	11.84	100.4%	99.9%	11.85

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		39.30	39.30	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			39.30
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.5	10.4				10.50
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100.0	99.0				99.50
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100.0	100.0				100.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.80
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57	Báo cáo năm				57
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91					91
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.91	99.90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			99.91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98.55	97.99				98.30
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98.45	97.95				98.20
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86.5	86.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			86.2
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91.0	90.0				90.5
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93.0	92.3				92.5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100.0	100.0				100.0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		85.0	84.6				84.8
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		70.0	66.7				68.0
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	64				>=90

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 4 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu đến hết quý II năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 3 tháng	Ước thực hiện 4 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		≥82	90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			≥82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100	100				100
3	Tỷ lệ giao quân	%		100	100				
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		≥71	Báo cáo năm				≥71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		≥80					≥80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%